

Bộ, tỉnh: Tỉnh Thừa Thiên Huế

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Công Thương

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Cao đẳng công nghiệp Huế

Mã đơn vị: 1054182

Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2025

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										Ghi chú			
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sản sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản sử dụng (m ²))							Sử dụng khác		
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác				
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết				Sử dụng hỗn hợp	
1	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế - CS1: 70 Nguyễn Huệ tại 70 Nguyễn Huệ	28.670	841.518.720	28.670																			
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế - CS2 tại Văn Tiên Dũng	63.338	748.063.623	63.338																			
3	Trường Cao đẳng Công Nghiệp Huế - CS3 tại Dương Nỗ	5.962	17.063.309	5.962																			
4	Nhà A - CS1									1999	1.094	1.771.008				1.094							
5	Nhà A (Nhà làm việc 3 tầng CS3)									1996	885	1.404.094				885							
6	Nhà B - CS1									1999	411	1.043.218				411							
7	Nhà B (Nhà làm việc 3 tầng CS3)									2000	830	1.556.739				830							
8	Nhà B1 - CS1									1997	18	27.009				18							



9	Nhà BV - CS3								2008	9	33.500				9				
10	Nhà BV PDP - CS1								2000	17	251.152				17				
11	Nhà C - CS1								1997	1.143	732.333				1.143				
12	Nhà C (Nhà hội trường cấp 4 CS3)								1994	237	79.823				237				
13	Nhà D1, D2 - CS1								2011	6.551	25.269.487	24.258.707			6.551				
14	Nhà để xe D & G2 - CS3 (CBGV: 8.666.000 & ô tô: 4.242.700)								1994	30	12.909				30				
15	Nhà E1 - CS1								1997	331	346.725				331				
16	Nhà E1 (Nhà làm việc 1 tầng CS3)								1998	108	24.500				108				
17	Nhà E2 - CS1								1997	194	351.984				194				
18	Nhà E2 (Nhà làm việc 1 tầng CS3)								2001	135	91.474				135				
19	Nhà G - CS1								2002	488	436.125				488				
20	Nhà G (Nhà ở tập thể CS3)								1994	50	43.585				50				
21	Nhà G1 - CS1								2001	59	195.672				59				
22	Nhà H1 (Nhà vệ sinh CS3)								2001	29	50.000				29				
23	Nhà H2 - CS3								2008	37	103.500				37				
24	Nhà I - CS1								2003	111	225.256				111				
25	Nhà K1 - CS1								2003	40	61.298				40				
26	Nhà K1, K2 - CS1								2011	3.172	15.391.858				3.172				
27	Nhà K2 - CS1								2003	40	42.274				40				
28	Nhà kho G1 - CS3								2001	115	60.994				115				
29	Nhà L - CS1								2007	1.242	2.929.762				1.242				
30	Nhà M - CS1								1997	661	846.558				661				
31	Nhà N1 - CS1								1995	750	1.355.396				750				
32	Nhà T1 - CS1								1998	520	277.426				520				
33	Nhà T2 - CS1								1998	342	119.778				342				

34	Nhà T3 - CS1								1998	133	68.256			133				
35	Nhà X0 - CS1								1998	1.278	3.640.878			1.278				
36	Nhà X1 - CS1								2001	1.292	1.850.477			1.292				
37	Nhà X2 - CS1								2004	2.461	4.158.092	3.991.768		2.461				
38	Nhà xưởng X1 - CS2								2013	5.760	33.143.485	31.817.745		5.760				
39	Xưởng thực hành X1 - CS3								2012	123	137.010	127.871		123				
	Tổng cộng:	97.970	1.606.645.652	97.970						30.696	98.133.635	60.196.092		30.696				

Người lập báo cáo

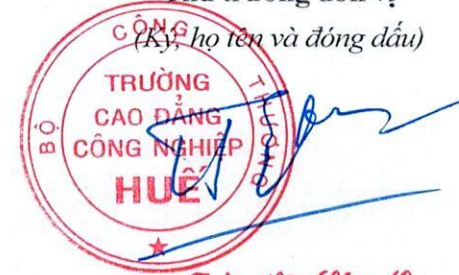
(Ký, họ tên)

Trần Tiên Dũng

Ngày 26 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Trần Hữu Châu Giang

